

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN
KHOÁNG SẢN LÀO CAI**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Khắc Kim	Chủ tịch
Ông Phạm Bá Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên
Ông Lê Hồng Vượng	Thành viên
Ông Ngô Trường An	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Vượng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thầy mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Nguyễn Đức Thắng

Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110.922.743.911	109.055.191.210
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.435.218.163	3.576.665.385
1. Tiền	111		3.435.218.163	3.576.665.385
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.698.975.508	70.361.665.800
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	4.747.015.800	1.212.715.800
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		468.000.000	513.000.000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	62.400.000.000	63.400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	8.083.959.708	5.235.950.000
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	29.893.340.148	32.866.256.359
1. Hàng tồn kho	141		29.893.340.148	32.866.256.359
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.895.210.092	2.250.603.666
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	13.636.364
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.895.210.092	2.236.967.302
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		118.340.524.890	118.614.277.692
II. Tài sản cố định	220		2.940.442.679	3.550.058.409
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	2.940.442.679	3.550.058.409
- Nguyên giá	222		11.100.235.088	11.100.235.088
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.159.792.409)	(7.550.176.679)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		81.200.082.211	80.864.219.283
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	81.200.082.211	80.864.219.283
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	34.200.000.000	34.200.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		34.200.000.000	34.200.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		229.263.268.801	227.669.468.902

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.176.004.376	5.509.835.498
I. Nợ ngắn hạn	310		6.176.004.376	5.509.835.498
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	2.480.947.520	2.554.347.520
4. Phải trả người lao động	314		142.839.786	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V10	755.910.092	159.181.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.796.306.978	2.796.306.978
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		223.087.264.425	222.159.633.404
I. Vốn chủ sở hữu	410		223.087.264.425	222.159.633.404
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.11	246.330.000.000	246.330.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		246.330.000.000	246.330.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.11	(1.910.000)	(1.910.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.11	5.145.322.665	5.145.322.665
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.11	2.796.306.978	2.796.306.978
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.11	(39.353.699.176)	(40.269.950.599)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(40.269.950.599)	(31.411.518.616)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		916.251.423	(8.858.431.983)
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.171.243.958	8.159.864.360
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		229.263.268.801	227.669.468.902



Nguyễn Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 08 năm 2017

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hạnh
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.213.000.000	60.874.190.880
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	3.213.000.000	60.874.190.880
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	3.202.719.291	68.902.958.520
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.280.709	(8.028.767.640)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.213.703.219	749.950.307
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.010.560	1.168.840
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	992.202.890	1.013.848.555
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.229.770.478	(8.293.834.728)
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		302.139.458	301.946.581
13. Lợi nhuận khác	40	VI.6	(302.139.458)	(301.946.581)
14. Lợi nhuận trong Công ty liên doanh liên kết	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		927.631.020	(8.595.781.309)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		927.631.020	(8.595.781.309)
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		916.251.423	(8.585.581.428)
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		11.379.597	(10.199.881)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	38	(349)



Nguyễn Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 08 năm 2017

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hạnh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		927.631.020	(8.595.781.309)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		301.823.716	301.823.716
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.213.703.219)	(749.950.307)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(984.248.483)	(9.043.907.900)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.781.919.164)	(61.135.466.099)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.972.916.211	(228.000.000)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		666.168.878	70.352.814.520
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		13.636.364	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.113.446.194)	(54.559.479)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.070.914)	(900.000.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.400.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22.400.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		69.886	950.307
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		971.998.972	(899.049.693)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(141.447.222)	(953.609.172)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.576.665.385	4.906.421.277
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	3.435.218.163	3.952.812.105



Nguyễn Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 08 năm 2017

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hạnh
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Gia Long là Công ty TNHH có hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số: 1202000192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp Đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 09 năm 2002. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về loại hình doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 16, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp ngày 23/06/2016 với mã số doanh nghiệp là 5300208618.

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm: Chi tiết: Khai thác, chế biến, kinh doanh quặng kim loại đen, kim loại màu;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế;
- Tư vấn hỗ trợ các hoạt động khai thác khoáng sản;
- Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán, xuất nhập khẩu dầu thô, than và các sản phẩm của chúng; Mua bán hóa chất, vật tư, phân bón phục vụ công, nông nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông sản, lâm sản, thủy sản;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Than, đá, cát, sỏi;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Than, đá, cát, sỏi;
- Khai thác quặng sắt; Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động ngoại giao;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Khai thác và thu gom than bùn; Cắt tạo đá và hoàn thiện đá;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Xây dựng công trình công ích;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 045, đường Phan Đình Phùng, phường Phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

2. Công ty con

Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình

* Địa chỉ: Xóm Tân Lập, xã Tân Vinh, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2017: 95%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2017: 95%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty thể hiện chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo nguyên tắc giá gốc, bao gồm giá mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận từ đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi khoản đầu tư bị tổn thất tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập chi tiết như sau:

Đối với khoản đầu tư chứng khoán niêm yết, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của các loại chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ;

Đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị chưa niêm yết, việc lập dự phòng dựa trên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định dựa trên các kỹ thuật định giá một cách đáng tin cậy;

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực tại ngày lập Báo cáo tài chính của đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi/ lỗ khi thanh lý, nhượng bán đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3. **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4. **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-45
Máy móc, thiết bị	08-10
Phương tiện vận tải	08-10
Thiết bị văn phòng	03-08

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

12. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Tiền mặt	3.255.814.342	3.092.069.001
- Tiền gửi ngân hàng	179.403.821	484.596.384
Cộng	3.435.218.163	3.576.665.385

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Công ty CP Đầu tư Quốc tế An Phát	1.212.715.800	1.212.715.800
- Công ty CP tư vấn xây dựng và thiết kế T&T	3.534.300.000	-
Cộng	4.747.015.800	1.212.715.800

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Cho vay cá nhân (*)	62.400.000.000	63.400.000.000
Cộng	62.400.000.000	63.400.000.000

(*): Cho các cá nhân vay theo các Hợp đồng có thời gian cho vay không quá 1 năm, với lãi suất cho vay 7%/năm. Hình thức bảo đảm tín chấp.

4. Phải thu khác ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu tiền lãi cho vay	5.826.761.111	-	3.613.127.778	-
- Tạm ứng	-	-	1.000.000.000	-
- Bảo hiểm xã hội	150.946.546	-	96.504.600	-
- Phải thu khác	2.106.252.051	-	526.317.622	-
Cộng	8.083.959.708	-	5.235.950.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

5. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	139.535.879	-	43.577.753	-
- Công cụ, dụng cụ	11.941.874	-	107.900.000	-
- Chi phí SX, KD dở dang	10.705.844.030	-	10.476.040.950	-
- Thành phẩm	2.994.437.316	-	2.994.437.316	-
- Hàng hóa	16.041.581.049	-	19.244.300.340	-
Cộng	29.893.340.148	-	32.866.256.359	-

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	4.270.532.029	5.775.097.426	963.104.633	91.501.000	11.100.235.088
Số dư cuối kỳ	4.270.532.029	5.775.097.426	963.104.633	91.501.000	11.100.235.088
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	2.267.319.614	4.228.251.432	963.104.633	91.501.000	7.550.176.679
- Khấu hao trong kỳ	305.573.716	304.042.014	-	-	609.615.730
Số dư cuối kỳ	2.572.893.330	4.532.293.446	963.104.633	91.501.000	8.159.792.409
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	2.003.212.415	1.546.845.994	-	-	3.550.058.409
Tại ngày cuối kỳ	1.697.638.699	1.242.803.980	-	-	2.940.442.679

- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là: 3.652.798.513 VND.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Dự án khai thác vàng tại Hòa Bình	81.200.082.211	80.864.219.283
Cộng	81.200.082.211	80.864.219.283

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

8. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
* Đầu tư vào đơn vị khác	34.200.000.000	-	-	34.200.000.000
- Công ty CP Granite Phú Yên	34.200.000.000	-	-	-
Cộng	34.200.000.000	-	-	34.200.000.000

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty CP Granite Phú Yên chưa thực hiện niêm yết, nên Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
- Công ty CP Granite Phú Yên	Thị xã Sông Cầu, Phú Yên	18,05%	18,05%	Khai thác và Chế biến Đá Granite

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP XD và Thương mại Đà Trung	328.693.500	328.693.500	328.693.500	328.693.500
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ An Thành	2.074.944.020	2.074.944.020	2.074.944.020	2.074.944.020
- Các đối tượng khác	77.310.000	77.310.000	150.710.000	150.710.000
Cộng	2.480.947.520	2.480.947.520	2.554.347.520	2.554.347.520

10. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Bảo hiểm xã hội	-	7.280.000
- Bảo hiểm y tế	-	1.260.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	560.000
- Kinh phí công đoàn	1.800.000	-
- Các khoản phải trả khác	754.110.092	150.081.000
Cộng	755.910.092	159.181.000

11. Vốn chủ sở hữu

11.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC						
Số dư đầu năm	246.330.000.000	(1.910.000)	5.145.322.665	2.796.306.978	(31.411.518.616)	222.858.201.027
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	(8.858.431.983)	(8.858.431.983)
Số dư cuối năm	246.330.000.000	(1.910.000)	5.145.322.665	2.796.306.978	(40.269.950.599)	213.999.769.044
KỲ NÀY						
Số dư đầu kỳ	246.330.000.000	(1.910.000)	5.145.322.665	2.796.306.978	(40.269.950.599)	213.999.769.044
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	916.251.423	916.251.423
Số dư cuối kỳ	246.330.000.000	(1.910.000)	5.145.322.665	2.796.306.978	(39.353.699.176)	214.916.020.467

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

11.2. Cổ phiếu

	Cuối kỳ <i>Cổ phiếu</i>	Đầu kỳ <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.633.000	24.633.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.633.000	24.633.000
- Cổ phiếu phổ thông	24.633.000	24.633.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	191	191
- Cổ phiếu phổ thông	191	191
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.632.809	24.632.809
- Cổ phiếu phổ thông	24.632.809	24.632.809
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND</i>		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Doanh thu	3.213.000.000	60.874.190.880
- Doanh thu bán hàng hóa	3.213.000.000	60.874.190.880
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	3.213.000.000	60.874.190.880
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.202.719.291	68.902.958.520
Cộng	3.202.719.291	68.902.958.520
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.213.703.219	749.950.307
Cộng	2.213.703.219	749.950.307

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Chi phí tài chính khác	2.010.560	1.168.840
Cộng	2.010.560	1.168.840

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	19.615.446	13.907.285
- Chi phí nhân viên quản lý	652.983.000	847.902.000
- Thuế, phí và lệ phí	65.733.683	6.376.264
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	195.801.812	115.540.520
- Chi phí khác	58.068.949	30.122.486
Cộng	992.202.890	1.013.848.555

6. Lợi nhuận khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Thu nhập khác	-	-
Chi phí khác	302.139.458	301.946.581
- Khấu hao TSCĐ	301.823.716	301.823.716
- Chi phí khác	315.742	122.865
Lợi nhuận khác	(302.139.458)	(301.946.581)

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế	927.631.020	(8.585.581.428)
- Các khoản điều chỉnh: (*)	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	927.631.020	(8.585.581.428)
- Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	24.632.809	24.632.809
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	38	(349)

(*) Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.615.446	13.907.285
- Chi phí nhân công	880.983.000	1.075.902.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	301.823.716	301.823.716
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	197.604.892	118.540.520
- Chi phí khác	123.802.632	33.498.750
Cộng	1.523.829.686	1.543.672.271

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	108.000.000	240.000.000
Cộng	108.000.000	240.000.000

2. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Trong kỳ Công ty và Công ty con hoạt động chủ yếu là kinh doanh thương mại các sản phẩm quặng kim loại và ở khu vực Miền bắc. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	3.435.218.163	3.576.665.385
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.830.975.508	6.448.665.800
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	62.400.000.000	63.400.000.000
- Đầu tư dài hạn	34.200.000.000	34.200.000.000
Cộng	112.866.193.671	107.625.331.185
Nợ phải trả tài chính		
- Phải trả người bán và phải trả khác	3.236.857.612	2.713.528.520
Cộng	3.236.857.612	2.713.528.520

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. *Quản lý rủi ro vốn*

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. *Quản lý rủi ro tài chính*

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1 *Quản lý rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2 *Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3 *Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phải sinh và tài sản tài chính phi phải sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm – 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
- Phải trả người bán và phải trả khác	3.236.857.612	-	3.236.857.612
Cộng	3.236.857.612	-	3.236.857.612
Số dư đầu kỳ			
- Phải trả người bán và phải trả khác	2.713.528.520	-	2.713.528.520
Cộng	2.713.528.520	-	2.713.528.520
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	3.435.218.163	-	3.435.218.163
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.830.975.508	-	12.830.975.508
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	62.400.000.000	-	62.400.000.000
- Đầu tư dài hạn	-	34.200.000.000	34.200.000.000
Cộng	78.666.193.671	34.200.000.000	112.866.193.671
Số dư đầu kỳ			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	3.576.665.385	-	3.576.665.385
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.448.665.800	-	6.448.665.800
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	63.400.000.000	-	63.400.000.000
- Đầu tư dài hạn	-	34.200.000.000	34.200.000.000
Cộng	73.425.331.185	34.200.000.000	107.625.331.185

4. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 30/06/2017.

5. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào cần trình bày sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.



Nguyễn Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 08 năm 2017

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hạnh
Người lập biểu